TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 438/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-10-2023.
Về việc: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Dược.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Chánh;
2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 3574/2022/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 404/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Xóm C, xã YT, huyện YM, tỉnh NB. Vắng mặt.

Bị đơn: Ông Kiều Văn S, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Số 1A, tổ M, khu phố MM, phường TP, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị Đ trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Kiều Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Quá trình chung sống có những mâu thuẫn nhưng cả hai đã cố gắng khắc phục để tiếp tục cuộc sống vợ chồng, nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và gay gắt hơn, nguyên nhân xuất phát từ bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp và không còn thương yêu nhau, không còn khả năng hàn gắn, mục đích xây dựng cuộc hôn nhân không đạt được, vì vậy bà xin được ly hôn với ông S.

-Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, bị đơn ông Kiều Văn S trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hai vợ chồng bà đã sống ly thân, không còn tình cảm với bà Đ nên ông đồng ý ly hôn.

-Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đ, cho bà Đ ly hôn với ông S. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí bà Đ phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đ khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Kiều Văn S có địa chỉ cư trú tại số 1A, tổ M, khu phố MM, phường TP, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Đ và ông S tự nguyện chung sống với nhau vào 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 07/02/2017. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa bà Đ và ông S xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết việc xin ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Đ và ông S là có thật, cả hai vợ chồng đều xác định không còn tình cảm với nhau, đều thừa nhận quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và thực tế đã sống ly thân, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông S cũng đồng ly hôn. Xét đây là ý kiến tự nguyện của hai bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Đ và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ, cho bà Đ được ly hôn với bà ông S.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Đ và ông S xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

-Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ.

1.Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Đ được ly hôn với ông Kiều Văn S.

2.Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Đ, ông S xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3.Về án phí: Bà Bùi Thị Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0005688, ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà Đ đã nộp xong tiền án phí.

4.Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị Đ, ông Kiều Văn S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đồng Nai;
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
-VKSND TP Biên Hòa;
-THADS TP Biên Hòa;
-UBND xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, T.Đồng Tháp (CN số 10, ngày 07/02/2017);
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Dược